SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP.HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT SÀI GÒN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH
DỰ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Học phần: **Giáo dục pháp luật** — Thi lần: 01
Ngành: Kinh tế, kỹ thuật — Học kì : I
Lớp: Khóa 10 (N) — Khoá: 10 (2014-2017) — Năm học: 2014 - 2015
Giờ thi: 7h30 — Ngày thi: 01/11/2014 — Phòng thi: A 3.1

TT	Mã HS		Họ & Tên		Ngày sinh			Điểm quá trình					Số tờ giấy thi	Thí Sinh (ký)	Điểm thi HP		Ghi Chú
	Mã lớp	Số HS			N	T	N	HS 1	HS 1	HS 2	HS 2	TB KT			Bằng số	Bằng chữ	
(1)	(2)		(3)		(4)			(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	141CB1	094	Lâm Thanh	**Giang**	18	2	96	9		6		7.0			8	Tám	
2	141CB1	134	Phạm Kiều	**Vệ**	22	11	96	7		7		7.0			8	Tám	
3	141CB1	159	Lê Thị Tường	**Vi**	12	8	96	7		6		6.3			9	Chín	
4	141CB1	093	Văn Phú Anh	**Lợi**	23	3	95	5		7		6.3			7	bảy	T+TV
~~5~~	~~141CB1~~	~~170~~	~~Nguyễn Hoàng Quốc~~	~~**Huy**~~	~~26~~	~~4~~	~~95~~	~~6~~		~~7~~		~~6.7~~					Vắng
6	141DC1	060	Đinh Văn	**Hùng**	29	10	96	7		6		6.3			8	Tám	
7	141DC1	127	Nguyễn Lương Bảo	**Minh**	15	3	96	6		8		7.3			8	Tám	
8	141DC1	069	Trần Ngọc	**Nghĩa**	8	8	96	6		6		6.0			7	bảy	
9	141DC1	053	Trần Ngọc	**Phi**	9	4	93	6		6		6.0			6	Sáu	
10	141DC1	143	Bùi Quốc	**Ẩn**	5	9	95	7		5		5.7			7	bảy	
11	141DC1	150	Nguyễn Minh	**Tiến**	15	6	96	5		6		5.7			7	bảy	
12	141DC1	169	Phan Hữu	**Phương**	21	1	95	6		6		6.0			7	bảy	XT
13	141KK1	125	Nguyễn Thị Ái	**Hoa**	16	8	94	7		6		6.3			7	bảy	
14	141KK1	126	Trần Ngọc	**Ngân**	2	8	96	8		9		8.7			9	Chín	
15	141KT1	130	Nguyễn Thị Bích	**Liễu**	20	3	91	8		7		7.3			8	Tám	
16	141KT1	086	Phạm Thị Anh	**Mỹ**	9	9	96	6		6		6.0			8	Tám	
17	141KT1	078	Nguyễn Tiến	**Quân**	30	7	95	6		7		6.7			9	Chín	
18	141KT1	070	Nguyễn Thị	**Thắm**	17	9	94	9		6		7.0			9	Chín	TV
19	141KT1	128	Nguyễn Thị Thu	**Thắm**	19	9	93	7		8		7.7			9	Chín	TV
20	141KT1	118	Nguyễn Thị Thanh	**Thiếp**	24	12	96	8		8		8.0			9	Chín	
21	141KT1	111	Nguyễn Hồ Minh	**Thùy**	29	12	96	5		5		5.0			5	năm	
22	141KT1	148	Đặng Thị Yến	**Linh**	13	2	93	6		6		6.0			8	Tám	
23	141KT1	149	Phạm Thị Lệ	**Hằng**	4	7	95	6		8		7.3			5	năm	
24	141KT1	151	Nguyễn Thị Thúy	**Hậu**	16	10	80	5		5		5.0			8	Tám	
25	141KT1	154	Lê Thảo Phương	**Linh**	28	1	96	8		8		8.0			9	Chín	

TT	Mã HS		Họ & Tên		Ngày sinh			Điểm quá trình					Số tờ giấy thi	Thí Sinh (ký)	Điểm thi HP		Ghi Chú
	Mã lớp	Số HS			N	T	N	HS 1	HS 1	HS 2	HS 2	TB KT			Bằng số	Bằng chữ	
(1)	(2)		(3)		(4)			(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
26	141KT1	158	Đinh Nhật	**Tâm**	25	1	93	6		5		5.3			8	Tám	NH+TV
27	141KT1	163	Nguyễn Phương	**Linh**	1	4	94	8		9		8.7			9	chín	
28	141KT1	166	Nguyễn thị	**Hà**	30	6	94	6		7		6.7			10	mười	NH+TV
29	141KT1	164	Nguyễn Thanh	**Huệ**	1	4	94	6		7		6.7			9	chín	
30	141MR1	120	Lê Huynh Trường	**Giang**	17	2	96	7		9		8.3			9	chín	
31	141MR1	100	Nguyễn Thị	**Hằng**	15	6	96	7		6		6.3			8	Tám	
32	141MR1	093	Trịnh Nguyễn Phươn	**Lâm**	29	11	95	7		7		7.0			8	Tám	
33	141MR1	116	Dương Thị Hoàng	**My**	9	8	96	7		9		8.3			8	Tám	
34	141MR1	049	Nguyễn Thị Kim	**Ngọc**	10	1	96	7		7		7.0			8	Tám	
35	141MR1	121	Thân Hữu	**Nhất**	28	1	91	8		9		8.7			9	chín	
36	141MR1	109	Đặng Hữu	**Phúc**	12	2	96	6		7		6.7			8	Tám	
37	141MR1	106	Trịnh Thế	**Sơn**	10	1	96	7		8		7.7			8	Tám	TV
38	141MR1	068	Huỳnh Hữu	**Tài**	8	10	95	6		7		6.7			8	Tám	
39	141MR1	002	Nguyễn Thanh	**Tùng**	16	11	91	7		7		7.0			7	bảy	NH+XT+TV
40	141MR1	066	Lê Phương Thanh	**Tuyền**	0	0	95	7		7		7.0			8	Tám	
41	141MR1	104	Diệp Như	**Thùy**	11	3	96	8		8		8.0			9	chín	
42	141MR1	140	Nguyễn Văn	**Đức**	13	7	96	7		6		6.3			7	bảy	
43	141MR1	172	Lê Huyền	**Anh**	10	3	92	7		7		7.0			8	Tám	NH+XT+TV
44	141NH1	061	Nguyễn Thị Ngọc	**Lan**	12	2	96	6		8		7.3			7	bảy	
~~45~~	~~141NH1~~	~~064~~	~~Phạm Bảo~~	~~**Nhân**~~	~~6~~	~~10~~	~~94~~	~~6~~		~~6~~		~~6.0~~					vắng
46	141NK1	077	Phạm Thị	**Liên**	12	2	95	9		9		9.0			9	chín	
47	141NK1	063	Nguyễn Thị Kiều	**Nương**	10	6	96	6		6		6.0			8	Tám	
48	141NK1	122	Trương Thanh	**Phong**	17	8	96	6		7		6.7			8	Tám	
49	141NK1	117	Nguyễn Như	**Quỳnh**	14	5	96	6		8		7.3			8	~~Tám~~ XT+TV.	
50	141NK1	123	Trần Thanh	**Tú**	28	10	96	5		5		5.0			7	bảy	
51	141NK1	129	Nguyễn Phạm Thúy	**Vi**	4	5	96	7		5		5.7			8	~~Tám~~ XT+TV	
52	141NK1	144	Thái Thị Lệ	**Xuân**	4	4	96	7		8		7.7			9	chín	
53	141NK1	156	Nguyễn Quốc	**Huy**	31	3	96	6		6		6.0			7	bảy	
54	141NK1	174	Nguyễn Thị Thu	**Nga**	7	9	95	6		7		6.7			8	Tám	
55	141TH1	054	Lê Nguyên	**Báu**	11	4	96	8		9		8.7			7	bảy	
56	141TH1	084	Lê Nguyễn Minh	**Quân**	7	2	93	6		9		8.0			6	sáu	NH+TV
57	141TH1	137	Hà Quốc	**Sự**	21	9	94	7		8		7.7			6	sáu	NH+TV

TT	Mã HS		Họ & Tên		Ngày sinh			Điểm quá trình					Số tờ giấy thi	Thí Sinh (ký)	Điểm thi HP		Ghi Chú
	Mã lớp	Số HS			N	T	N	HS 1	HS 1	HS 2	HS 2	TB KT			Bằng số	Bằng chữ	
(1)	(2)		(3)		(4)			(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
58	141TK1	074	Đinh Nguyễn Tuyết	**Mai**	18	7	96	6		7		6.7			8	Tám	
59	141TK1	138	Nguyễn Nhật Minh	**Trung**	22	10	94	6		6		6.0			6	sáu	
60	141TK1	165	Phan Lý Thanh	**Tuyền**	31	12	92	6		6		6.0			6	sáu	
61	141XD1	091	Ngô	**Minh**	23	9	96	7		7		7.0			9	chín	
62	141XD1	103	Đặng Hoàng	**Thanh**	22	10	96	7		6		6.3			8	tám	
63	141XK1	055	Nguyễn Đức	**Bình**	29	6	96	6		8		7.3			7	bảy	TV
64	141XK1	108	Nguyễn Minh	**Khá**	30	12	95	6		7		6.7			6	sáu	TV
65	141XK1	107	Phạm Minh	**Tuấn**	1	1	92	6		8		7.3			6	sáu	TV
66	131DC1	235	Trần Quốc	**Nhân**	10	9	90	8		6		6.7			6	sáu	

Tổng số : **66** thí sinh.

TP. HCM, ngày ...27... tháng 10..... năm 2014.

PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Thị Như Quỳnh

HIỆU TRƯỞNG 27/10/2014
(Duyệt)

TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ-KỸ THUẬT SÀI GÒN

ThS.Nguyễn Việt Dũng

+ Số thí sinh có mặt: .64...+02 SV Không có tên trong danh sách
+ Số thí sinh vắng mặt: ..02...
+ Số bài thi:....64...+02
+ Số tờ giấy thi:...64 + 02

Cán bộ coi thi 1: ...Trần Quan Huy.....
(Ký & ghi đủ họ tên)

Cán bộ coi thi 2: .....Ngô V. Hiền.....
(Ký & ghi đủ họ tên)

Ghi chú:

+ Thí sinh vắng thi thì CB coi thi gạch từ cột (1) đến cột (11); cột (12) ghi chữ "vắng"; gạch tiếp từ cột (13) đến cột (15).
+ Ngay sau khi nhận kết quả chấm thi từ khoa, phòng Khảo thí nhập điểm và chuyển Danh sách 2 cho PĐT để nhập điểm & quản lý.

* Ngày giao - nhận DS 2:.....
* Người giao *(Ký, họ tên)* :.....
* Người nhận *(Ký, họ tên)* :.....
* Ngày nhập điểm từ Biên bản chấm thi vào DS này:.....
* Người nhập điểm *(Ký, họ tên)*:.....